

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 154 /GPMT-UBND

Khánh Hòa, ngày 28.. tháng 9.... năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nội dung công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong quá trình tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét Văn bản số 160/2026/CV-SH ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Công ty Cổ phần Rau câu Sơn Hải về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy chế biến rong sụn” tại xã Công Hải và xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 694/TTr-SNNMT-CKSBVMT ngày 17 tháng 09 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Rau câu Sơn Hải được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến rong sụn” tại xã Công Hải và xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy chế biến rong sụn.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Công Hải và xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4500475048 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận (nay là Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa) cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 01 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 4500475048.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Công nghiệp thực phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 58.895 m².

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: Công suất 150 tấn bột Carrageenan/năm, 5.000 tấn thạch rau câu/năm và 5.000 tấn nước rau câu/năm.

- Công nghệ:

+ Công nghệ sản xuất chung của dự án: Rong nguyên liệu → Bột carrageenan; thạch rau câu; nước rau câu → Sản phẩm.

+ Công nghệ sản xuất Bột carrageenan: Rong nguyên liệu → sàng tách muối → xử lý kiềm → Ngâm rửa lần 1, 2, 3 → Nấu chiết → Ép tách bã → Cô đặc bằng KCL → Ép tách nước → Phá tảng, ép kiệt, cắt sấy → Nghiền bột, đóng bao → Bảo quản, xuất xưởng.

+ Công nghệ sản xuất thạch rau câu: Bột carrageenan (Bổ sung nước, đường) → Nấu lần 1 → Lọc → Nấu lần 2 (Bổ sung hương hoa quả và phụ gia thực phẩm) → Máy nạp sản phẩm (Bổ sung nhân dừa) → Thanh trùng → Sấy khô → Đóng gói → Bảo quản, xuất xưởng.

- Công nghệ sản xuất nước rau câu: Bột carrageenan (bổ sung nước, đường) → Nấu lần 1 → Nấu lần 2 (Bổ sung hương hoa quả và màu thực phẩm) → Lọc tạp chất → Máy đóng nắp sản phẩm → Thanh trùng → Bảo quản, xuất xưởng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Rau câu Sơn Hải được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Rau câu Sơn Hải có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Khánh Hòa, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Công Hải, UBND xã Thuận Bắc nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Giấy phép môi trường số 57/GPMT-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định¹ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho Dự án nêu trên; đồng thời bảo đảm rằng các nội dung và yêu cầu về bảo vệ môi trường được quy định tại các Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường này phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, KT;
- Công ty Cổ phần Rau câu Sơn Hải;
- Các Sở: NNMT, CT;
- UBND xã Thuận Bắc;
- UBND xã Công Hải;
- TT Công báo và Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Huyền

¹ Theo Quyết định số 1044/QĐ-SNNMT ngày 03/7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Quyết định môi trường số.154...../GPMT-UBND ngày ...28. tháng ...9. năm 2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng và khu nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: Nước thải từ phân xưởng sản xuất bột carrageenan, thạch rau câu, nước rau câu, quá trình chế biến nhân dừa và vệ sinh máy móc nhà xưởng.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình làm mát, xả cặn đáy lò, xử lý khí thải của các lò hơi.
- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình xả cặn từ hệ thống lọc R.O của nước suối.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nhánh của suối Vang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Thôn Hiệp Kiệt, xã Công Hải, tỉnh Khánh Hòa.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°): $X = 1302048$, $Y = 0590275$.
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $389,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2025/BTNMT (cột B, Bảng 1 với $F < 2000$ và cột B, Bảng 2), như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	≤ 60		
3	COD	mg/l	≤ 90		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 80		
5	Clorua	mg/l	≤ 1.000		
6	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 30		
7	Amoni	mg/l	≤ 10		
8	Tổng Nito	mg/l	≤ 40		
9	Tổng Photpho	mg/l	≤ 14		
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng và khu nhà xưởng sản xuất được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải vệ sinh dụng cụ, nhà xưởng và nước thải ngâm rửa ở xưởng bột carrageenan, thạch rau câu, nước rau câu, nhân dừa được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải từ quá trình làm mát, xả cặn đáy lò, xử lý khí thải của các lò hơi được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải từ quá trình xử lý độ cứng được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

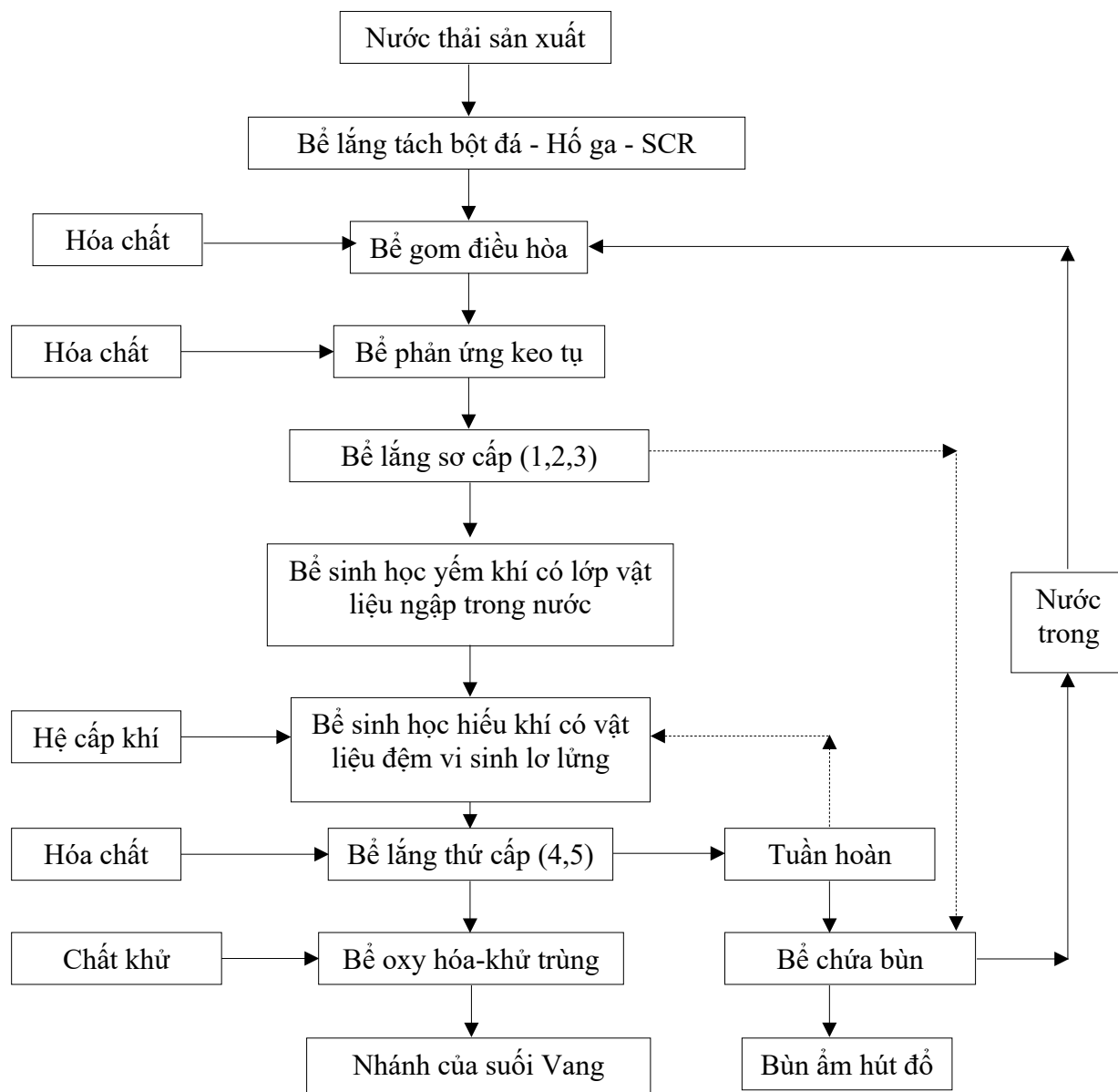
1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng: 02 bể tự hoại 03 ngăn; Dung tích của 02 bể tự hoại: 10 m³ và 20 m³

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt ◇ Bể tự hoại ◇ Hệ thống đường ống ◇ Hệ thống xử lý nước thải tập trung ◇ Xả vào nhánh của suối Vang.

1.2.2 Hệ thống xử lý nước thải tập trung:



- Công suất thiết kế: 720 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄ 98%, Polyme A 1101, PAC (Phèn nhôm), Ca(ClO₂), NaOH 99% và lân NPK.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Phân công và bố trí nhân viên kỹ thuật thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng theo hồ sơ thiết kế đã được duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thu gom, thoát nước thải; định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước thải để tăng khả năng thoát nước thải.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp và thay mới máy móc, thiết bị của hệ thống trong trường hợp cần thiết.

- Xây dựng hồ sự cố (dung tích 510 m³) để lưu chứa nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung xảy ra sự cố và khẩn trương khắc phục, sửa chữa hệ thống xử lý nước thải trong ngày. Trường hợp sự cố kéo dài, Công ty cam kết tạm ngưng sản xuất để tiến hành khắc phục. Trong mọi trường hợp, nước thải sau xử lý sẽ đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 01/10/2026 đến 30/11/2026.

2.2 Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 720 m³/ngày đêm.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra (sau xử lý): tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3 Tần suất lấy mẫu: 01 mẫu đơn nước thải đầu vào (ngày 14/10/2026) và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra (sau xử lý) trong 03 ngày liên tiếp (ngày 14, 15 và 16 tháng 10 năm 2026) của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, thực hiện đầy đủ các trách nhiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 3, 4 Điều 11, điểm e khoản 3 Điều 36 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường đã được cấp, thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đến Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị đề thường xuyên vận hành hiệu quả công trình xử lý nước thải; đầu tư đầy đủ trang thiết bị, máy móc, vật liệu để ứng phó trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

Kèm theo Giấy phép môi trường số.154...../GPMT-UBND ngày ..28.. tháng 9... năm 2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi cũ (lò hơi số 01).
- Nguồn số 02: Bụi và khí phát sinh từ lò hơi mới (lò hơi số 02).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- + Dòng khí thải 01: Tại miệng ống khói lò hơi số 01. Tọa độ: x = 1300969; y = 0589833 (Hệ VN 2000, kinh tuyến trực 108°15', múi chiều 3°).
- + Dòng khí thải 02: Tại miệng ống khói lò hơi số 02. Tọa độ: x = 1300975; y = 0589829 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°15', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.277 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.277 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Xả liên tục (24 giờ).
- Dòng khí thải số 02: Xả liên tục (24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B)

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số/Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc	Không thuộc

2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50	đối tượng	đối tượng
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400		
5	CO	mg/Nm ³	≤ 400		
II Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400		
5	CO	mg/Nm ³	≤ 400		

(*): Lưu lượng được phép xả khí thải lớn nhất nêu tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ buồng đốt lò hơi được đưa về hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01, sau đó xả ra môi trường (tương ứng dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi và khí thải phát sinh từ buồng đốt lò hơi được đưa về hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02, sau đó xả ra môi trường (tương ứng dòng khí thải số 02).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình xử lý khí thải của lò hơi số 01, công suất 5 tấn hơi/giờ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi ◇ Quạt hút ◇ Buồng lắng bụi ◇ Tháp rửa bụi ◇ Ống khói có đường kính 0,5 m cao 14 m ◇ Khí thải xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.277 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

- Nhiên liệu: Than, củi.

1.2.2. Công trình xử lý khí thải của lò hơi số 02, công suất 5 tấn hơi/giờ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi ◇ Cylone tách bụi ly tâm ◇ Quạt hút ◇ Bể lắng bụi ướt ◇ Cylone tách bụi tinh ◇ Tháp khử bụi ◇ Ống khói có đường kính 0,45 m cao 14 m ◇ Khí thải xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.277 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

- Nhiên liệu: Than, củi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Biện pháp phòng ngừa: Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng hệ thống hoạt động bị quá tải. Tuân thủ các yêu cầu về bảo dưỡng định kỳ của nhà cung cấp thiết bị. Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng để bị hư hỏng để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố.

- Phương án ứng phó sự cố: Khi phát hiện hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, tiến hành ngừng hoạt động sản xuất tại công đoạn phát sinh khí thải; sửa chữa, khắc phục hệ thống xử lý; chỉ hoạt động lại sau khi khí thải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải lò hơi số 01: đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm và đã được UBND tỉnh Ninh Thuận (nay là UBND tỉnh Khánh Hòa) cấp Giấy phép môi trường số 57/GPMT-UBND ngày 13/10/2023 cấp cho dự án (công suất sản xuất Bột Carrageenan 300 tấn/năm; thạch rau câu từ 3.000 tấn/năm và nước rau câu từ 3.000 tấn/năm).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 01/10/2026 đến 30/11/2026.

2.2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: khí thải lò hơi số 02.

2.2.3. Vị trí lấy mẫu: đầu ra ống khói khí thải lò hơi số 02.

2.2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải

theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.5. Tần suất lấy mẫu: 01 mẫu trong 03 ngày liên tiếp (ngày 14, 15 và 16 tháng 10 năm 2026).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, thực hiện đầy đủ các trách nhiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 3, 4 Điều 11, điểm e khoản 3 Điều 36 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường đã được cấp, thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình xử lý khí thải; đầu tư đầy đủ trang thiết bị, máy móc, vật liệu để ứng phó trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải xảy ra sự cố.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .154...../GPMT-UBND ngày .28... tháng ...9... năm 2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)


A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:
1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất bột carrageenan.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất thạch rau câu và nước rau câu.
- Nguồn số 03: Khu vực lò hơi.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn: Quy chuẩn áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

	Khoảng thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		
QCVN 26:2025/BNNMT	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
	55	50	45

2.2. Độ rung: Quy chuẩn áp dụng: QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

	Khoảng thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)	
QCVN 27:2025/BNNMT	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
	65	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung
1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Tất cả các máy gây ồn được đặt trong phòng kín, cách âm; bê tông hoá các tuyến đường nội bộ. Phòng máy bố trí xa khu vực sản xuất và khu dân cư.

- Cố định các thiết bị gây tiếng ồn trên nền bê tông và đặt trên đế cao su; thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị, bôi trơn định kỳ hoặc thay thế chi tiết hư hỏng.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân khi làm việc tại dự án.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

- Cố định các thiết bị, động cơ gây rung động trên nền bê tông và đặt trên đế cao su, phòng máy bố trí xa khu vực sản xuất và khu dân cư.

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị, bôi trơn định kỳ hoặc thay thế chi tiết hư hỏng.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân khi làm việc tại dự án.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi phát sinh tiếng ồn, độ rung không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...154.../GPMT-UBND ngày ...28. tháng .9...
năm 2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Dự kiến khoảng 641,05 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Dự kiến khoảng 253.005 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Dự kiến khoảng 37 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa: diện tích 27 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Xây tường gạch trát vữa, nền bê tông, mái lợp tole, khung kèo thép; có gờ cao chống tràn.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa: 03 kho (có diện tích lần lượt là 12,8 m²/kho; 50m²/kho và 102m²/kho).

- Thiết kế, cấu tạo: Xây tường gạch trát vữa, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole, khung kèo thép.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho lưu chứa: diện tích 08 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, mái tole, khung kèo thép.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

Thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu về phòng ngừa sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Phụ lục 5**YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.....154../GPMT-UBND ngày ..28.. tháng ..⁹... năm 2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại, bố trí khu lưu giữ, chuyển giao các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản có liên quan.

3. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, các nội dung cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.